

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 387/TTr-TNMT ngày 02/8/2024.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Nikkosun, địa chỉ trụ sở chính tại một phần lô CN-02 (Chi tiết CN-02.13; CN-02.14 và CN-02.15), Cụm công nghiệp Việt Nhật, xã Hương Lâm và thị trấn Bắc Lý, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy Nikkosun” tại một phần lô CN-02 (Chi tiết CN-02.13; CN-02.14 và CN-02.15), Cụm công nghiệp Việt Nhật, xã Hương Lâm và thị trấn Bắc Lý, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư**

1.1. Tên dự án: Nhà máy Nikkosun.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Nikkosun.

1.3. Địa điểm hoạt động: Một phần lô CN-02 (Chi tiết CN-02.13; CN-02.14 và CN-02.15), Cụm công nghiệp Việt Nhật, xã Hương Lâm và thị trấn Bắc Lý, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

#### 1.4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 2400987948 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 02/4/2024.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9814225234 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang chứng nhận lần đầu ngày 29/3/2024.

1.5. Mã số thuế: 2400987948.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất đồ chơi, trò chơi: chi tiết: Sản xuất đồ chơi thông minh;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Sản xuất kính chắn gió cho xe máy, bình xăng xe máy: yếm xe, yên xe, vỏ bình ắc quy, vỏ bao động cơ xe máy, cánh quạt làm mát động cơ, cốp đựng đồ, sàn để chân, tay nắm...;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất khuôn ép nhựa; sản xuất khuôn thổi bình xăng, hoặc khuôn thổi các loại chi tiết đồ chơi, chai lọ, khuôn cho các loại đồ gá;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, chi tiết: Lắp ráp các sản phẩm điện tử.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Dự án đầu tư được thực hiện tại một phần lô CN-02 (Chi tiết CN-02.13; CN-02.14 và CN-02.15), Cụm công nghiệp Việt Nhật, xã Hương Lâm và thị trấn Bắc Lý, huyện Hiệp Hòa, với diện tích đất sử dụng 14.812,8 m<sup>2</sup>.

- Quy mô của dự án đầu tư:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo quy định pháp luật về đầu tư công) và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường<sup>1</sup>.

+ Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)<sup>2</sup>.

- Công suất của dự án đầu tư:

+ Sản xuất đồ chơi thông minh: 10.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất kính chắn gió cho xe máy, bình xăng xe máy: yếm xe, yên xe, vỏ bình ắc quy, vỏ bao động cơ xe máy, cánh quạt làm mát động cơ, cốp đựng đồ, sàn để chân, tay nắm...: 780.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất khuôn ép nhựa; sản xuất khuôn thổi bình xăng, hoặc khuôn thổi các loại chi tiết đồ chơi, chai lọ, khuôn cho các loại đồ gá: 190 sản phẩm/năm.

+ Lắp ráp các sản phẩm điện tử: 10.000 sản phẩm/năm.

<sup>1</sup> theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

<sup>2</sup> quy định tại STT2, mục I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nikkosun được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Nikkosun có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Nikkosun có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bắc Giang nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa để kiểm tra, xem xét giải quyết theo quy định.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hiệp Hòa, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp

phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư “Nhà máy Nikkosun” tại một phần lô CN-02 (Chi tiết CN-02.13; CN-02.14 và CN-02.15), Cụm công nghiệp Việt Nhật, xã Hương Lâm và thị trấn Bắc Lý, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH Nikkosun làm chủ dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Tổ thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định 548/QĐ-TNMT ngày 19/7/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án đầu tư “Nhà máy Nikkosun” và kết quả thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu trên đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

**Điều 5.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND huyện Hiệp Hòa; UBND xã Hương Lâm; UBND thị trấn Bắc Lý; Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bắc Giang; Công ty TNHH Nikkosun và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH Nikkosun (trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Công thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, MT. Toàn

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Ô Pích**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU**  
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, với lý do:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt của dự án được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Việt Nhật, huyện Hiệp Hòa do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bắc Giang (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, trước khi xả thải ra môi trường (theo Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật số 0106/2024/CCNVN-NIKKOSUN ngày 12/6/2024 giữa Công ty TNHH Nikkosun và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bắc Giang); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất: Nước thải từ quá trình làm mát máy móc, thiết bị và từ quá trình mài được tuần hoàn sử dụng lại, không xả thải ra môi trường.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom bằng ống PVC D110 về bể tự hoại 3 ngăn của dự án để xử lý sơ bộ (gồm 06 bể: 02 bể dung tích 5,76m<sup>3</sup>/bể và 04 bể dung tích 13,52m<sup>3</sup>/bể). Sau đó nước thải được thu gom bằng đường ống uPVC D140 và D200, với tổng chiều dài 308m đưa về hệ thống xử lý nước thải với công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm của dự án để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, được dẫn ra đường ống uPVC D200, độ dốc 0,33%, chiều dài 34m và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Việt Nhật, tọa độ: X=390221, Y=2354410 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>).

+ Nước thải phát sinh từ nhà ăn được thu gom bằng đường ống D110, với chiều dài khoảng 3m đưa về bể tách dầu mỡ với dung tích 2m<sup>3</sup> để xử lý sơ bộ. Sau đó đầu chung vào đường thoát nước thải sinh hoạt chung D200 về hệ thống

xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm của dự án để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Việt Nhật.

- Đối với nước làm mát: Nước sử dụng cho công đoạn làm mát máy móc, thiết bị được sử dụng tuần hoàn, không xả thải ra ngoài môi trường, hàng ngày có bổ sung lượng hao hụt khoảng 02 m<sup>3</sup>/ngày. Định kỳ 01 năm/lần thực hiện vệ sinh thiết bị làm mát, khi đó phát sinh khoảng 50 lít/năm. Nước thải này có nhiệm vụ sẽ được thu gom, lưu giữ và chủ dự án thuê đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý cùng chất thải nguy hại, không xả thải ra môi trường.

- Đối với nước từ quá trình mài: Nước sử dụng cho công đoạn dập bụi từ quá trình mài được sử dụng tuần hoàn, không xả thải ra môi trường, hàng ngày có bổ sung lượng hao hụt khoảng 01 lít/ngày. Nước từ quá trình dập bụi được tái sử dụng tuần hoàn liên tục, không thải ra môi trường.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt (từ bể tự hoại, bể tách dầu mỡ) → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi thải vào hệ thống thu gom nước thải của Cụm công nghiệp Việt Nhật).

- Công nghệ xử lý: Công nghệ sinh học.

- Công suất thiết kế: 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Men vi sinh: 10 kg/tháng; Clorine: 6 kg/tháng; Metanol: 100 kg/tháng; Mật rỉ đường: 30 kg/tháng; NaOH: 60 kg/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi xảy ra sự cố đối với hệ thống thu gom, thoát nước thải

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố công trình xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành); tuân thủ định mức hóa chất. Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Thường xuyên sửa chữa, thay thế các thiết bị hỏng hóc, các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Kiểm tra hệ thống thu gom, xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc (như: máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, với tần suất 03 tháng/lần.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

\* Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải hay sự cố kỹ thuật khác:

- Phải dừng hoạt động hệ thống xử lý nước thải để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời thông báo cho cơ quan chức năng để kiểm tra, kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý và phải dừng hoạt động của hệ thống này để khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, khi đó chủ dự án có trách nhiệm thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý theo quy định.

- Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể chứa nước sau xử lý, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra hiệu quả lắng của bể lắng.

+ Nếu sự cố chết vi sinh trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải thì kỹ thuật viên vận hành hệ thống sẽ bổ sung thêm vi sinh, bổ sung dinh dưỡng để nuôi cấy vi sinh.

+ Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

\* Khi gặp sự cố 01 trong các bể xử lý bị sự cố phải ngưng hoạt động; nứt vỡ đường ống thoát nước thải hay mất điện... sẽ ứng phó kịp thời như sau:

- Khi một trong các bể gặp sự cố phải ngưng hoạt động của hệ thống xử lý sẽ báo ngay cho cán bộ, công nhân vận hành phụ trách công tác kiểm tra mạng lưới cấp, thoát nước của toàn công trình, đặc biệt lưu ý đến mạng lưới thoát nước thải.

- Trường hợp mạng lưới điện trong khu vực bị mất phải cho vận hành ngay máy phát điện dự phòng để kịp thời đưa hệ thống vào vận hành trở lại.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 5/2025 đến tháng 7/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	5,5-9
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
3	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	50
4	COD	mg/l	150
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
6	Sunfua	mg/l	0,5
7	Tổng nitơ	mg/l	40
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
10	Coliform	vi khuẩn /100ml	5.000

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
Giai đoạn vận hành ổn định				
1	01 vị trí nước thải đầu vào (tại bể gom)	pH, BOD <sub>5</sub> , COD, Chất rắn lơ lửng, Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng dầu mỡ khoáng; Tổng photpho (tính theo P), Tổng nitơ; Coliform.	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Ngày 21/7/2025	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B
2	01 vị trí nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý (tại hố ga quan trắc)		Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày, trong vòng 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến: - Lần 1: Ngày 21/7/2025 - Lần 2: Ngày 22/7/2025 - Lần 3: Ngày 23/7/2025	



### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Việt Nhật (do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bắc Giang quản lý vận hành). Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

#### **3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác**

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung thông tin theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, chủ dự án báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bắc Giang, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải: 03 nguồn.**

- Nguồn 1: Khí thải phát sinh từ công đoạn ép nhựa.
- Nguồn 2: Khí thải phát sinh từ công đoạn in.
- Nguồn 3: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nhựa.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả thải: 03 dòng khí thải sau 03 hệ thống xử lý khí thải.**

- Dòng số 01: Khí thải từ công đoạn ép nhựa tại khu vực tầng 1 nhà xưởng số 1 và công đoạn in tại khu vực tầng 2 nhà xưởng số 1 được xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải số 1 ra môi trường qua ống thoát khí thải số 1.

- Dòng số 02: Khí thải từ công đoạn ép nhựa và nghiền nhựa tại khu vực tầng 1 nhà xưởng số 3 được xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải số 2 ra môi trường qua ống thoát khí thải số 2.

- Dòng số 03: Khí thải từ công đoạn ép nhựa tại khu vực tầng 2 nhà xưởng số 3 được xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải số 3 ra môi trường qua ống thoát khí thải số 3.

2.1. Vị trí xả khí thải: 03 vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>).

- Vị trí 01: Ống thoát khí thải số 1 (Khí thải từ công đoạn ép nhựa tại khu vực tầng 1 nhà xưởng số 1, và công đoạn in tại khu vực tầng 2 nhà xưởng số 1). Tọa độ: X=2354355; Y=390260.

- Vị trí 02: Ống thoát khí thải số 2 (Khí thải từ công đoạn ép nhựa và nghiền nhựa tại khu vực tầng 1 nhà xưởng số 3). Tọa độ: X=2354310; Y=390221.

- Vị trí 03: Ống thoát khí thải số 3 (Khí thải từ công đoạn ép nhựa tại khu vực tầng 2 nhà xưởng số 3). Tọa độ: X=2354311; Y=390214.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 54.000 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 1.296.000 m<sup>3</sup>/ngày (thời gian làm việc tối đa 24 giờ/ngày), cụ thể:

- Dòng khí thải số 01: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 432.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Dòng khí thải số 02: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 432.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Dòng khí thải số 03: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 432.000 m<sup>3</sup>/ngày.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (tối đa 24 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B,  $K_p=1$ ,  $K_v=1$  (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ); QCVN 20:2009/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ); cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ( $K_p=1$ , $K_v=1$ )	QCVN 20:2009/BTNMT	
<b>I Dòng khí thải số 01</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> / giờ	-	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	-	
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000	-	
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	-	
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850	-	
6	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	5	01 năm/lần
7	Styren	mg/Nm <sup>3</sup>	-	100	
8	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870	
9	Vinyl chloride	mg/Nm <sup>3</sup>	-	20	
10	Methyl acetate	mg/Nm <sup>3</sup>	-	610	
11	Butylacetate	mg/Nm <sup>3</sup>	-	950	
<b>II Dòng khí thải số 02</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> / giờ	-	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	-	
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000	-	
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	-	
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850	-	
6	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	5	01 năm/lần
7	Styren	mg/Nm <sup>3</sup>	-	100	
8	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870	
9	Vinyl chloride	mg/Nm <sup>3</sup>	-	20	

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ( $K_p=1, K_v=1$ )	QCVN 20:2009/BTNMT	
<b>III</b>	<b>Dòng khí thải số 03</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> / giờ	-	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	-	
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000	-	
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	-	
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850	-	
6	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	5	01 năm/lần
7	Styren	mg/Nm <sup>3</sup>	-	100	
8	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870	
9	Vinyl chloride	mg/Nm <sup>3</sup>	-	20	

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải phát sinh từ quá trình ép nhựa tại tầng 1 nhà xưởng số 1 và quá trình in tại tầng 2 nhà xưởng số 1 được thu về chụp hút khí thải (gồm 30 chụp hút, trong đó: 02 chụp hút khí thải tại các vị trí in, 28 chụp hút khí thải tại các vị trí máy ép nhựa), sau đó qua ống thu khí thải D150 theo đường ống dẫn D200, D300, D500 về hệ thống xử lý khí thải số 1 bằng quạt hút ly tâm có công suất 18.000m<sup>3</sup>/giờ. Tại hệ thống xử lý khí thải có lắp đặt 01 lớp bông lọc bụi và 02 lớp than hoạt tính để hấp phụ bụi và khí thải.

- Bụi và khí thải từ quá trình ép nhựa và nghiền nhựa tại tầng 1 nhà xưởng số 3 được thu về chụp hút khí thải (gồm 31 chụp hút, trong đó: 03 chụp hút khí thải khu vực nghiền nhựa, 28 chụp hút khí thải tại các vị trí máy ép nhựa), sau đó qua ống thu khí thải D150 theo đường ống dẫn D200, D300, D500 về hệ thống xử lý khí thải số 1 bằng quạt hút ly tâm có công suất 18.000m<sup>3</sup>/giờ. Tại hệ thống xử lý khí thải có lắp đặt 01 lớp bông lọc bụi và 02 lớp than hoạt tính để hấp phụ bụi và khí thải.

- Khí thải từ quá trình ép nhựa tại tầng 2 nhà xưởng số 3 được thu về chụp hút khí thải (gồm 25 chụp hút tại các vị trí máy ép nhựa), sau đó qua ống thu khí thải D150 theo đường ống dẫn D200, D300, D500 về hệ thống xử lý khí thải số 1

bằng quạt hút ly tâm có công suất 18.000m<sup>3</sup>/giờ. Tại hệ thống xử lý khí thải có lắp đặt 01 lớp bông lọc bụi và 02 lớp than hoạt tính để hấp phụ bụi và khí thải.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 1: Từ công đoạn ép nhựa tại tầng 1 nhà xưởng số 1 và công đoạn in tại tầng 2 nhà xưởng số 1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Hệ thống xử lý khí thải (01 lớp bông lọc + 02 lớp than hoạt tính) → Quạt hút ly tâm → Ống khói thoát khí thải ra môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1, Kv=1 và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra môi trường).

- Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Bông lọc bụi: 4 kg/năm;

+ Than hoạt tính: 240 kg/năm.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 2: Từ công đoạn ép nhựa và nghiền nhựa tại tầng 1 nhà xưởng số 3:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Hệ thống xử lý khí thải (01 lớp bông lọc + 02 lớp than hoạt tính) → Quạt hút ly tâm → Ống khói thoát khí thải ra môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1, Kv=1 và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra môi trường).

- Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Bông lọc bụi: 4 kg/năm;

+ Than hoạt tính: 240 kg/năm.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 3: Từ công đoạn ép nhựa tại tầng 2 nhà xưởng số 3:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Hệ thống xử lý khí thải (01 lớp bông lọc + 02 lớp than hoạt tính) → Quạt hút ly tâm → Ống khói thoát khí thải ra môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1, Kv=1 và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra môi trường).

- Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Bông lọc bụi: 4 kg/năm;

+ Than hoạt tính: 240 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### 1.4. Biện pháp, công trình thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

##### 1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Dự trữ trong kho của dự án đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải tại dự án, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ 03 tháng/lần, kiểm tra, bảo dưỡng các hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép lại quá trình vận hành hệ thống, các hỏng hóc, bảo trì bảo dưỡng để theo dõi, giám sát hoạt động của hệ thống.

- Định kỳ 01 năm/lần, thuê đơn vị bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải để đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn cho phép.

- Tiến hành các biện pháp làm thông thoáng nhà xưởng để tránh gây ảnh hưởng đến công nhân khi sự cố xảy ra.

##### 1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn dự án, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục...

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 5/2025 đến tháng 7/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn ép nhựa tại tầng 1 nhà xưởng số 1 và công đoạn in tại tầng 2 nhà xưởng số 1.

- 01 hệ thống xử lý khí thải Từ công đoạn ép nhựa và nghiền nhựa tại tầng 1 nhà xưởng số 3.

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn ép nhựa tại tầng 2 nhà xưởng số 3.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí tại 03 ống thoát khí thải sau xử lý của 03 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Thời gian dự kiến lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 01	Lưu lượng; Bụi tổng; CO; SO <sub>2</sub> ; NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ); Benzen; Styren; Xylen, Vinyl chloride, methyl acetate, Butylacetate	Lấy 01 mẫu đơn đầu ra tại 03 hệ thống xử lý khí thải tần suất 01 lần/ngày. Thời gian dự kiến: - Lần 1: Ngày 21/7/2025 - Lần 2: Ngày 22/7/2025 - Lần 3: Ngày 23/7/2025	QCVN 19:2009/BTN MT, cột B (K <sub>p</sub> =1, K <sub>v</sub> =1); QCVN 20:2009/BTN MT
2	Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 02	Lưu lượng; Bụi tổng; CO; SO <sub>2</sub> ; NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ); Benzen; Styren; Xylen, Vinyl chloride.		
3	Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 03	Lưu lượng; Bụi tổng; CO; SO <sub>2</sub> ; NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ); Benzen; Styren; Xylen, Vinyl chloride.		

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

#### 3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, chủ dự án báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bắc Giang, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh:** 06 nguồn

- Nguồn 1: Tiếng ồn độ rung phát sinh từ hoạt động của máy nén khí.
- Nguồn 2: Tiếng ồn độ rung phát sinh từ hoạt động của khu vực máy nghiền nhựa.
- Nguồn 3: Tiếng ồn độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất của các máy móc thiết bị bên trong nhà xưởng tại tầng 1 xưởng 1.
- Nguồn 4: Tiếng ồn độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất của các máy móc thiết bị bên trong nhà xưởng tại tầng 1 xưởng 2.
- Nguồn 5: Tiếng ồn độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất của các máy móc thiết bị bên trong nhà xưởng tại tầng 1 xưởng 3.
- Nguồn 6: Tiếng ồn độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất của các máy móc thiết bị bên trong nhà xưởng tại tầng 2 xưởng 3.

**2. Vị trí phát sinh:** 06 vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>)

- Vị trí số 1: khu vực máy nén khí. Tọa độ: X=2354353; Y=390272.
- Vị trí số 2: khu vực máy nghiền nhựa. Tọa độ: X=2354313; Y=390245.
- Vị trí số 3: giữa tầng 1 xưởng 1. Tọa độ: X=2354375; Y=3902240.
- Vị trí số 4: giữa tầng 1 xưởng 2. Tọa độ: X=2354348; Y=390263.
- Vị trí số 5: giữa tầng 1 xưởng 3. Tọa độ: X=2354326; Y=390246.
- Vị trí số 6: giữa tầng 2 xưởng 3. Tọa độ: X=2354328; Y=390242.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường



## 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại xưởng sản xuất.
- Thường xuyên sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc và thực hiện chế độ bổ sung dầu mỡ theo định kỳ.
- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt tại chân của quạt và thiết bị.
- Nơi điều hành sản xuất được bố trí cách ly riêng.
- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm hợp lý, giảm mật độ giao thông vào giờ cao điểm để không làm ảnh hưởng tới khu vực lân cận.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân (như: nút tai, bao tai, mũ bảo hiểm, găng tay, kính,...).
- Xây dựng lịch trình sản xuất hợp lý, tăng số ca làm việc trong ngày làm giảm mật độ các loại phương tiện vận chuyển trong cùng một thời điểm.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng 2.327 kg/năm, bao gồm:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay nhiễm dầu	Rắn	600
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	05
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ thùng đựng dầu, dung dịch vệ sinh dầu,...)	Rắn	300
4	Màng lọc khí thải	Rắn	18
5	Than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý khí	Rắn	750
6	Dung môi thải (Dung dịch vệ sinh dầu thải)	Lỏng	500
7	Vụn, cặn kim loại thải nhiễm dầu	Rắn	152
8	Hộp mực in	Rắn	02
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2.327</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên khoảng 5.500 kg/năm, bao gồm:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì carton, nilong, giấy thải, dây đai, tem nhãn hỏng thải,....	2.500
2	Phần nhựa thải ra, bavia nhựa thừa, sản phẩm nhựa lỗi,...	3.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.500</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Chất thải sinh hoạt; túi nilong, vỏ chai lọ, vỏ hoa quả bánh kẹo, giấy,...	kg/ngày	250
2	Bùn từ bể tự hoại	m <sup>3</sup> /năm	20
3	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	kg/năm	376,5

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 07 thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 100 lít/thùng và 02 thùng kim loại có nắp đậy, dung tích 200 lít/thùng để thu gom, lưu chứa riêng từng loại CTNH, bên ngoài thùng chứa có dán mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại CTNH theo quy định.

#### 2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Kho chứa CTNH có diện tích khoảng 20 m<sup>2</sup>, được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo kho chứa: xây tường gạch, trần bê tông, nền láng xi măng, có cửa ra vào, biển báo theo quy định.

- Chủ dự án thuê đơn vị có chức năng vận chuyển CTNH mang đi xử lý theo quy định, với tần suất 01 năm/lần.

Đối với bông lọc bụi, than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom, xử lý sau mỗi lần thay thế, cụ thể như sau:

- + Bông lọc bụi thải: tần suất 01 tháng/lần;

- + Than hoạt tính thải: tần suất 01 năm/lần.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

#### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại khu vực nhà xưởng: Bố trí 75 thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 100 lít/thùng.

- Tại khu vực kho chứa chất thải: Bố trí các bao bì bằng nilong để đựng chất thải.

#### 2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa

- Kho chứa chất thải sản xuất có diện tích khoảng 20 m<sup>2</sup>, được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo kho chứa: xây tường gạch, trần bê tông, nền láng xi măng, có cửa ra vào, biển báo theo quy định.

- Chủ dự án thuê đơn vị có chức năng vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt mang đi xử lý theo quy định, với tần suất 03 tháng/lần.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại khu vực văn phòng: Bố trí 05 thùng nhựa có nắp đậy, dung tích với 10 lít/thùng.

- Tại khu vực nhà ăn: Bố trí 02 thùng nhựa có nắp đậy, dung tích với 150 lít/thùng.

- Tại khu vực kho chứa chất thải: Bố trí 02 thùng nhựa có nắp đậy, dung tích với 200 lít/thùng.

2.3.2. Kho /khu vực lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 20 m<sup>2</sup>, được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo kho chứa: xây tường gạch, trần bê tông, nền láng xi măng, có cửa ra vào, biển báo theo quy định.

- Chủ dự án thuê đơn vị có chức năng vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt (tần suất 01 tháng/lần) và hút bùn từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải (tần suất 01 năm/lần) mang đi xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng tạm dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động sản xuất sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**Công ty TNHH Nikkosun có trách nhiệm:**

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình vận hành dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; định kỳ kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Việt Nhật, huyện Hiệp Hòa, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải để thu gom, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ( $K_p=1$ ,  $K_v=1$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh

Giấy phép môi trường); công khai giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 387/TTr-TNMT ngày 02/8/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án./.